

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

00000

**QUÝ 2 - NĂM 2015**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
1	2					
<b>A-TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>						
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
1. Tiền	110			729.676.448.865	674.324.250.697	
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.01		193.012.693.269	188.495.115.029	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112	V.01		12.607.599.363	4.823.569.352	
1. Chứng khoán kinh doanh	120	V.02		180.405.093.906	183.671.545.677	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	121			243.446.567.196	257.384.941.666	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122					
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			243.446.567.196	257.384.941.666	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130	V.03		239.589.078.399	174.978.631.118	
2. Trả trước cho người bán	131			182.009.784.338	133.772.053.697	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132			3.669.623.686	8.928.059.770	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133					
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134					
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			8.000.000.000		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04		63.244.447.054	48.453.262.395	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(17.334.776.679)	(16.174.744.744)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
<b>IV. Hàng tồn kho</b>						
1. Hàng tồn kho	140			50.155.500.978	49.891.297.717	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141	V.07		50.155.500.978	49.891.297.717	
149						
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>						
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150			3.472.609.023	3.574.265.167	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151	V.13			92.492.678	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			3.472.609.023	3.481.772.489	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153					
5. Tài sản ngắn hạn khác	154					
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14				
155						
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>			<b>909.774.383.347</b>	<b>919.122.365.440</b>	

		<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>						
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		210				
211		211	V.03			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215				
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.04			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219				
<b>II. Tài sản cố định</b>						
1. Tài sản cố định hữu hình		220				
221		221	V.09	514.850.246.476	583.118.277.396	
- Nguyên giá				496.199.847.415	564.171.292.815	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				2.180.384.962.974	2.178.807.123.918	
(1.684.185.115.559)					(1.614.635.831.103)	
- Nguyên giá		224	V.11			
2. Tài sản cố định thuê tài chính		225				
- Nguyên giá		226				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		227	V.10	18.650.399.061	18.946.984.581	
- Nguyên giá				22.600.843.910	22.600.843.910	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				(3.950.444.849)	(3.653.859.329)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>						
- Nguyên giá		230	V.12			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		231				
- Nguyên giá		232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>						
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		240	V.08	241.472.340.189	167.194.104.018	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		241	V.08	241.472.340.189	167.194.104.018	
242		242	V.08			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>						
250		250		149.664.710.062	167.609.315.885	
1. Đầu tư vào công ty con		251	V.02			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.02	12.953.538.710	8.498.144.533	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.02	150.680.000.000	152.080.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(13.968.828.648)	(13.968.828.648)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	V.02		21.000.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>						
1. Chi phí trả trước dài hạn		260		3.787.086.620	1.200.668.141	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		261	V.13	124.541.893	124.541.893	
262		262		1.076.126.248	1.076.126.248	
3. Thiết bị, vật tư, phù tùng thay thế dài hạn		263		2.586.418.479		

I		2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14			
5. Lợi thế thương mại	269				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>1.639.450.832.212</b>	<b>1.593.446.616.137</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>300</b>		<b>624.579.679.860</b>	<b>527.326.640.516</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310			<b>245.462.470.142</b>	<b>181.880.036.628</b>
2. Người mua trả tiền trước	311	V.16		27.484.286.596	22.872.163.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312			18.438.000	96.954.862
4. Phải trả người lao động	313	V.17		33.647.452.234	43.580.650.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314			16.394.641.847	28.525.610.377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.18		5.295.929.008	13.254.735.845
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317				
9. Phải trả ngắn hạn khác	318	V.20			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.19		21.735.886.593	21.064.769.588
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15		96.929.318.858	44.348.186.150
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	V.23		27.691.597.442	
13. Quỹ bình ổn giá	322			16.264.919.564	8.136.965.164
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>379.117.209.718</b>	<b>345.446.603.888</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	330				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331				
3. Chi phí phải trả dài hạn	332				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335				
7. Phải trả dài hạn khác	336	V.20			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.19			
9. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.15		371.964.090.969	343.376.404.038
10. Cổ phiếu ưu đãi	339	V.21			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.22			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341	V.24		45.561.600	45.561.600
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342	V.23		2.024.638.250	2.024.638.250
	343			5.082.918.899	

	1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>					
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>410</b>		<b>1.014.871.152.352</b>	<b>1.066.119.975.621</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	411	V.25	1.014.871.152.352	1.066.119.975.621
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	415	V.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	417	V.27	(170.802.403)	(170.802.403)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	418	V.25	71.796.710.583	29.226.057.428
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	421		150.087.111.427	245.211.093.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	421a		18.829.264.861	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	421b		131.257.846.566	245.211.093.878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	422			
13. Lợi ích có đồng không kiểm soát	429	429		36.703.764.654	35.399.258.627
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>440</b>		<b>1.639.450.832.212</b>	<b>1.593.446.616.137</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*  
 HS Nguyễn Phương Tâm

*[Signature]*

Lập, ngày 1/ tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYỀN VÂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước		
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171.106.288.394	236.505.794.490	334.418.212.520	333.288.586.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		171.106.288.394	236.505.794.490	334.418.212.520	333.288.586.727
4. Giá vốn hàng bán	11		71.840.012.455	122.670.232.959	141.889.190.612	181.588.236.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.266.275.939	113.835.561.531	192.529.021.908	151.700.350.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.070.776.311	10.141.040.396	13.301.449.652	14.088.534.427
7. Chi phí tài chính	22		6.447.187.602	13.445.376.207	13.421.345.831	23.529.205.175
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.447.187.602	10.203.184.660	13.421.345.831	20.287.013.628
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		113.683.425		113.683.425	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.005.216.315	21.916.892.578	23.383.994.770	27.256.992.099
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+ 24-(25+26)]	30		89.998.331.758	88.614.333.142	169.138.814.384	115.002.687.186
12. Thu nhập khác	31		5.454.546	472.045.455	5.454.546	472.045.455
13. Chi phí khác	32			300.038.349	2.500.000	938.335.471
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.454.546	172.007.106	2.954.546	(466.290.016)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		90.003.786.304	88.786.340.248	169.141.768.930	114.536.397.170



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.691.475.456	19.015.026.227	36.464.228.951	24.226.149.178	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		70.312.310.848	69.771.314.021	132.677.539.979	90.310.247.992	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		70.288.126.081	68.522.266.269	131.257.846.566	88.017.154.606	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.184.767	1.249.047.752	1.419.693.413	2.293.093.386	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Mai*

H/S Nguyễn Phương Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*mm*

HUYỀN VÂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

*Thanh Phú*

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>169.141.768.930</b>	<b>114.536.397.170</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCD	02		69.845.869.976	72.744.043.543
- Các khoản dự phòng	03		29.694.936.329	16.054.028.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.268.134.462)	(14.513.433.100)
- Chi phí lãi vay	06		13.421.345.831	20.287.013.628
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>268.835.786.604</b>	<b>209.108.049.955</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.212.229.985)	(169.536.454.140)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.967.495.814)	(2.611.654.353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.945.447.778	52.371.426.980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.075.225.801)	198.830.908
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.898.917.894)	(14.946.995.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.547.696.094)	(12.238.231.111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(58.538.057.167)	(4.134.721.049)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>56.541.611.627</b>	<b>58.210.251.489</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>			



CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.665.308.735)	(20.813.443.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			472.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		34.938.374.470	35.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(2.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.830.572.739	12.330.568.574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>35.103.638.474</b>	<b>25.289.170.951</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		256.287.667.675	257.079.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170.118.848.036)	(275.179.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(173.296.493.500)	(1.198.900.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(87.127.673.861)</b>	<b>(19.298.900.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.517.578.240</b>	<b>64.200.522.040</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>188.495.115.029</b>	<b>212.873.059.571</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>193.012.693.269</b>	<b>277.073.581.611</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Mu*  
 Hồ Nguyễn Phương Trâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*vu*

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Ph*

HUYỀN VÂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên đang đầu tư xây dự nhà máy thủy điện Đại Nga

Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosar:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - c) Các khoản cho vay;
    - đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>I. Tiền</b>		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
- Tiền mặt		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.344.685.936	1.891.729.074
- Tiền đang chuyển		11.262.913.427	2.931.840.278
<b>Cộng</b>		<b>12.607.599.363</b>	<b>4.823.569.352</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Vé số lượng						
+ Vé giá trị						



b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn	243.446.567.196		257.384.941.666	
- Trái phiếu	243.446.567.196		257.384.941.666	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			21.000.000.000	
- Trái phiếu			20.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác			1.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	12.953.538.710			8.498.144.533		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	10.553.013.798			8.498.144.533		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	2.400.524.912					
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.680.000.000			152.080.000.000		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.100.000.000			1.100.000.000		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ				1.400.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Công ty đang đầu tư xây dựng dự án nhà máy thủy điện Đại Nga

2. Công ty cổ phần thủy điện Đakrosa:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 2-2015:

- + Sản lượng điện sản xuất: 4.898.550 kWh
- + Doanh thu: 9,469 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN trong kỳ: 0,165 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ: 0,062 tỷ đồng
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:
  - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
  - + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
  - + Công ty đang trong giai đoạn đầu tư dự án điện gió
  - Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
  - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
  - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>					
- Công ty Mua bán điện		182.009.784.338		133.772.053.697	
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		176.273.711.036		127.598.712.997	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		4.145.880.023		4.459.036.033	
		1.590.193.279		1.714.304.667	
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết đối tượng)</b>					
- Công ty Mua bán điện		176.273.711.036		127.598.712.997	
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		4.145.880.023		4.459.036.033	

4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>					
- Phải thu về cổ phần hoá:		63.244.447.054		48.453.262.395	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:					
- Phải thu người lao động:		2.441.126.907		567.940.000	
- Ký cược, ký quỹ:					
- Cho mượn:					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác:		60.803.320.147		47.885.322.395	

<b>b) Dài hạn</b>					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Kỳ cược, kỳ quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
<b>Cộng</b>					

<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>					
a) Tiền;	Số lượng	Cuối kỳ		Số lượng	Giá trị
		Giá gốc	Đối tượng nợ		
b) Hàng tồn kho;					
c) Tài sản cố định;					
d) Tài sản khác;					

<b>6. Nợ xấu</b>	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</li> <li>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</li> <li>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</li> </ul>						
<b>Cộng</b>						

<b>7. Hàng tồn kho:</b>					
- Hàng đang di trên đường;	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu;	45.156.830.498		46.737.014.322		
- Công cụ, dụng cụ;	102.348.972		98.797.723		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.896.321.508		3.055.485.672		
- Thành phẩm;					

- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				
<b>Cộng</b>		<b>50.155.500.978</b>		<b>49.891.297.717</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong <b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ <b>Cộng</b>				
- Mua sắm:		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
- Dự án nhà máy thủy điện Đại Nga		225.618.840.869		167.194.104.018
- Sửa chữa:		15.853.499.320		
<b>Cộng</b>		<b>241.472.340.189</b>		<b>167.194.104.018</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.445.725.685.529	603.229.665.552	118.511.576.960	11.340.195.877		2.178.807.123.918
- Mua trong năm	1.262.265.349					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	315.573.707	918.972.000				
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.447.303.524.585	604.148.637.552	118.511.576.960	10.421.223.877		2.180.384.962.974
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	897.758.169.923	597.145.974.243	110.505.069.918	9.226.617.019		1.614.635.831.103
- Khấu hao trong kỳ	64.776.893.441	678.110.160	3.935.943.577	158.337.278		69.549.284.456



- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	962.535.063.364	597.824.084.403	114.441.013.495	9.384.954.297	1.684.185.115.559		
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	547.967.515.606	6.083.691.309	8.006.507.042	2.113.578.858	564.171.292.815		
- Tại ngày cuối kỳ	484.768.461.221	6.324.553.149	4.070.563.465	1.036.269.580	496.199.847.415		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Tang khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.584.659.329			2.000.000.000	69.200.000	3.653.859.329
- Khấu hao trong kỳ	296.585.520					296.585.520
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.881.244.849			2.000.000.000	69.200.000	3.950.444.849
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	18.946.984.581					18.946.984.581
- Tại ngày cuối kỳ	18.650.399.061					18.650.399.061

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay  
 - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá  
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:	-	92.492.678
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:	-	92.492.678

b) Dài hạn						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm:						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)						
<b>Cộng</b>						<b>92.492.678</b>

<b>14. Tài sản khác</b>						
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
Khác						
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
<b>Cộng</b>						

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	96.929.318.858		52.581.132.708		44.348.186.150	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	371.964.090.969		52.517.005.789		343.376.404.038	
- Thời hạn vay 84 tháng theo HD 14420023/2014/NHCT504-	214.579.000.000				227.079.000.000	
- Thời hạn vay 10 năm theo HD 14570015/2014/NHCT504-	28.500.000.000				30.000.000.000	
- Thời hạn vay 12 năm theo HD 89/HĐTTD ngày 05/01/2004					9.929.318.858	
- Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HĐTTD/CIB-MSCB.A.	128.885.090.969		52.517.005.789		76.368.085.180	
<b>Cộng</b>	<b>468.893.409.827</b>		<b>105.098.138.497</b>		<b>387.724.590.188</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>27.484.286.596</b>		<b>22.872.163.965</b>	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh			2.614.428.272	
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Thành Phú	130.000.000		1.754.007.835	
- Công ty cổ phần xây lắp Hưng Vương	1.392.415.346		1.992.415.346	
- Công ty 789 BQP-CN miền Trung	1.102.139.189		1.102.139.189	
- Công ty CP xây dựng 384	1.272.685.627		3.687.280.225	
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai	8.191.955.200		-	
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.395.091.234		11.721.893.098	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	<b>27.484.286.596</b>		<b>22.872.163.965</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ		
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế GTGT	2.914.730.164	31.214.443.548	29.341.421.248	4.787.752.464			
- Thuế TNDN	31.980.886.010	36.466.728.951	48.550.196.094	19.897.418.867			
- Thuế Tài nguyên	2.538.987.295	24.427.228.495	22.853.624.051	4.112.591.739			
- Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.719.506.642	2.324.150.886	415.930.564			
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	52.278.480	52.278.480	-			



- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.125.472.400	7.699.771.280	9.391.485.080	4.433.758.600
<b>Cộng</b>	<b>43.580.650.677</b>	<b>102.587.957.396</b>	<b>112.521.155.839</b>	<b>33.647.452.234</b>
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				

**18. Chi phí phải trả**

a) Ngân hạn	Cuối quý	Dầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Lãi vay phải trả		
- Các khoản trích trước khác	5.295.929.008	13.254.735.845
	27.691.597.442	
<b>Cộng</b>	<b>32.987.526.450</b>	<b>13.254.735.845</b>
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

**19. Phải trả khác**

a) Ngân hạn	Cuối quý	Dầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	32.853.982	34.462.896
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.703.032.611	21.030.306.692
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.735.886.593	21.064.769.588
<b>Cộng</b>		

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	Cuối quý	Dầu năm
-------------------------------------	----------	---------

a) Ngân hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.345.839.000	
- Dự phòng phải trả khác	5.345.758.442	
<b>Cộng</b>	<b>27.691.597.442</b>	
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)	2.024.638.250	2.024.638.250
<b>Cộng</b>	<b>2.024.638.250</b>	<b>2.024.638.250</b>



**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối quý	Dầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Dầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	A	1	2	3	4	5	6	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>46.889.661</b>	<b>24.251.370.991</b>		<b>(170.802.403)</b>	<b>156.605.005.332</b>	<b>937.186.831.672</b>
- Lãi trong năm trước							242.192.818.182	242.192.818.182
- Phân phối lợi nhuận			4.927.796.776				(4.927.796.776)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.684.405.000)	(5.684.405.000)
- Phân loại lại				24.251.370.991	(24.251.370.991)			
- Trả cổ tức							(143.060.526.000)	(143.060.526.000)
- Giảm khác							(350.000.000)	(350.000.000)
- Điều chỉnh hợp nhất						(435.998.140)	435.998.140	435.998.140
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>29.226.057.428</b>		<b>35.399.258.627</b>	<b>(170.802.403)</b>	<b>245.211.093.878</b>	<b>1.066.119.975.621</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong kỳ							<b>132.677.539.979</b>	<b>132.677.539.979</b>
- Tăng khác							350.000.000	350.000.000
- Trích quỹ khen							(10.218.074.000)	(10.218.074.000)
- Trích quỹ đầu tư phát t			42.799.456.790				(42.799.456.790)	
- Trả cổ tức							(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
- Điều chỉnh hợp nhất				(228.803.635)			(133.991.640)	941.710.752
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>71.796.710.583</b>		<b>36.703.764.654</b>	<b>(170.802.403)</b>	<b>150.087.111.427</b>	<b>1.014.871.152.352</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
- Vốn góp của nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác		363.415.000.000	363.415.000.000
		336.585.000.000	336.585.000.000
	<b>Cộng</b>	700.000.000.000	700.000.000.000
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm		700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		700.000.000.000	700.000.000.000

<b>d. Cổ phiếu</b>			
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		70.000.000	70.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		70.000.000	70.000.000

\* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần**

- d. Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
    - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
    - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>			
- Quỹ đầu tư phát triển		Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		71.796.710.583	29.226.057.428

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước

**29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng:	331.137.232.437	332.492.562.531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	3.280.980.083	796.024.196
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	<b>334.418.212.520</b>	<b>333.288.586.727</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)</b>		
Công ty mua bán điện	311.227.190.667	309.473.098.801
Tổng công ty điện lực miền Trung	19.910.041.770	23.019.463.730
<b>Cộng</b>	<b>331.137.232.437</b>	<b>332.492.562.531</b>
e) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lòng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	139.878.717.543	181.212.452.071
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2.010.473.069	375.784.623
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
	<b>L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>141.889.190.612</b>		<b>181.588.236.694</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>	<b>13.301.449.652</b>		<b>14.088.534.427</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>Cộng</b>	<b>13.421.345.831</b>		<b>3.242.191.547</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>	<b>5.454.546</b>		<b>472.045.455</b>
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
<b>Cộng</b>	<b>5.454.546</b>		<b>472.045.455</b>

- Các khoản khác	2.500.000	938.335.471
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000</b>	<b>938.335.471</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	23.383.994.770	27.256.992.099
- Các khoản chi phí QLDN khác	23.383.994.770	27.256.992.099
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>23.383.994.770</b>	<b>27.256.992.099</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân công	2.734.094.443	2.508.410.946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.247.087.528	24.407.272.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.797.938.158	72.744.043.543
- Chi phí khác bằng tiền	3.112.045.018	1.334.522.070
	70.382.020.235	107.850.979.307
<b>Cộng</b>	<b>165.273.185.382</b>	<b>208.845.228.793</b>
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.464.228.951	24.226.149.178
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Ông chủ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:  
 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 256.287.667.675 đồng
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 170.118.848.036 đồng.
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)

Nội dung	Quý 2 năm 2015		
	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	169.717.665.044	1.388.623.350	171.106.288.394
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>169.717.665.044</b>	<b>1.388.623.350</b>	<b>171.106.288.394</b>
Chi phí bộ phận	71.070.671.022	769.341.433	71.840.012.455
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	98.646.994.022	619.281.917	99.266.275.939
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(15.005.216.315)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.261.059.624
Doanh thu hoạt động tài chính			12.070.776.311
Chi phí tài chính			(6.447.187.602)
Thu nhập khác			5.454.546
Chi phí khác			
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết			113.683.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(19.691.475.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>70.312.310.848</b>

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Ông Nguyễn Khương Tâm

  
 HUỖNH VĂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ

